

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên, phường Mỹ Phước và phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ ban hành về thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 03 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ các quyết định: số 2332/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch Khu dân cư Tân Phú, phường Mỹ Phước và Mỹ Quý; số 2860/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2009 về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch Khu dân cư Nam rạch Cái Sơn, số 873/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2012 về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch Khu Tây Đại học An Giang, phường Mỹ Phước; số 692/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2013 về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch Khu dân cư Bắc đường Phạm Cự Lượng, phường Mỹ Phước và phường Mỹ Quý; số 1838/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017 về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch Khu dân cư phía Nam đường Phạm Cự Lượng nối dài, phường Mỹ Quý và phường Mỹ Thới;

Căn cứ Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên, phường Mỹ Phước và phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2169/TTr-SXD ngày 23 tháng 7 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên, phường Mỹ Phước và phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, với các nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên, phường Mỹ Phước và phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

2. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng 620.

3. Vị trí, phạm vi ranh giới: Vị trí quy hoạch thuộc một phần của 05 đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 gồm: Khu dân cư Nam rạch Cái Sơn, Khu dân cư Tân Phú, Khu Tây Đại học An Giang, Khu dân cư Bắc Phạm Cự Lượng, Khu dân cư Nam Phạm Cự Lượng nối dài, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Có tứ cận như sau:

- Phía Tây Bắc giáp đường Nguyễn Văn Linh nối dài;
- Phía Tây Nam giáp đường Vành đai (đường tránh thành phố Long Xuyên);
- Phía Đông Bắc giáp Đồ án quy hoạch Khu dân cư Tân Phú;
- Phía Đông Nam giáp đất ruộng và Bến xe Long Xuyên.

4. Quy mô

- Đất đai: 633.900 m².
- Dân số: 12.500 người.

5. Tính chất khu quy hoạch:

- Là khu đô thị kết hợp thương mại dịch vụ, phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế địa phương và vùng lân cận;
- Là khu đô thị mới khang trang, hiện đại, có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, đáp ứng nhu cầu về nhà ở của người dân trong khu vực.

6. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Đường Vành Đai (tuyến tránh thành phố Long Xuyên), đường Vành Đai trong, đường Nguyễn Văn Linh, đường Phạm Cự Lượng là các trục cảnh quan đi qua khu quy hoạch kết nối khu quy hoạch với các khu vực lân cận.
- Các trục chính trong khu quy hoạch được tổ chức không gian đô thị thống nhất theo mẫu nhà được duyệt, các khoảng lùi mật độ xây dựng tuân thủ theo quy chuẩn, trung tâm thương mại và các công trình công cộng đều có thiết kế cơ sở được cơ quan quản lý thẩm định và phê duyệt đảm bảo yêu cầu xây dựng và mỹ quan.
- Cảnh quan Rạch Tầm Bót, kênh Đào kết nối để đối lưu nước và thoát nước mặt cho toàn khu quy hoạch.

7. Phân khu chức năng:

- Trên cơ sở các trục đường chính của đồ án quy hoạch phân khu:
 - + Trục dọc: Đường Vành Đai (đường tránh thành phố Long Xuyên) chuẩn bị xây dựng, đường số 01 và đường Vành Đai trong;
 - + Trục ngang: Đường Nguyễn Văn Linh, đường Phạm Cự Lượng.
- Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên được phân thành hai đơn vị ở chính với các khu chức năng, bao gồm:
 - + Đơn vị ở phía Bắc kênh Đào: Chủ yếu bố trí đất nhà ở thương mại, đất biệt thự compound, đất ở kết hợp thương mại dịch vụ cao cấp cặp đường Nguyễn Văn Linh và đất nhà ở tái định cư. Trong đơn vị ở này bố trí công trình công cộng, gồm: Trường mẫu giáo và Trung tâm văn hóa thể dục thể thao làm lõi hạt nhân.
 - + Đơn vị ở phía Nam kênh Đào kết hợp công viên: Chủ yếu bố trí đất nhà ở thương mại với lõi hạt nhân là: Trung tâm thương mại dịch vụ quy mô lớn (ngã ba đường Phạm Cự Lượng và đường Vành Đai) và các công trình công cộng, gồm: Trường Trung học cơ sở, Trường tiểu học và công trình hành chính cấp 1 cho tương lai. Ngoài ra, còn bố trí Khu nhà ở xã hội (dạng chung cư) theo quy định.

8. Quy hoạch sử dụng đất:

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Stt	Phân loại đất	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
1	Đất ở	259.480	40,93
	- Nhà ở thương mại (B)	203.900	
	- Ở kết hợp TM-DV (A)	23.430	
	- Biệt thự Compound (C)	22.540	
	- Nhà Tái định cư (D)	9.610	
2	Đất Nhà ở xã hội (XH)	52.000	8,20
3	Đất Thương mại dịch vụ hỗn hợp	33.330	5,26
4	Đất Công trình công cộng	39.840	6,29
	- Công trình hành chính 1	6.400	
	- Trung tâm văn hóa thể dục thể thao (VH)	8.600	
	- Nhà trẻ - Mẫu giáo (MG)	6.740	
	- Trường tiểu học (Th)	8.200	
	- Trường trung học cơ sở (Cs)	9.900	

5	Đất công viên cây xanh	50.700	8,00
	- Cây xanh bờ sông (11)	15.000	
	- Công viên tập trung (8)	8.870	
	- Cây xanh trục lộ giao thông	5.060	
	- Cây xanh – Thể dục thể thao (10)	3.070	
	- Mặt nước	18.700	
6	Đất Giao thông	198.550	31,32
	TỔNG CỘNG	633.900	100,00

8.1. Đất ở: Bao gồm các loại hình nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, biệt thự, nhà ở liên kế phố thương mại, nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội.

8.1.1. Khu nhà ở kết hợp Thương mại dịch vụ (A): Tổng diện tích 23.430m², gồm 02 lô, ký hiệu (A1), (A2), phân chia thành 40 nền nhà.

BẢNG THỐNG KÊ NHÀ Ở KẾT HỢP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Ký hiệu	Diện tích (m²)	Số nền	Mật độ xây dựng tối đa (%)
Lô A1	13.730	24	70%
Lô A2	9.700	16	70%
Tổng cộng	23.430	40 nền	

8.1.2. Khu nhà ở phố thương mại (B): Tổng diện tích 203.900m², gồm 44 lô, ký hiệu (B1), (B2), B3),...(B44), phân chia thành 2.037 nền nhà liên kế, kích thước (5m x 18m) và (5m x 20m).

BẢNG THỐNG KÊ NHÀ Ở THƯƠNG MẠI

Ký hiệu	Diện tích (m²)	Số nền	Kích thước (m)	Mật độ xây dựng tối đa (%)
Lô B1	6.308	64	5 x 18÷20	90%
Lô B2	6.108	62	5 x 18÷20	90%
Lô B3	5.908	60	5 x 18÷20	90%
Lô B4	5.708	58	5 x 18÷20	90%
Lô B5	4.228	42	5 x 20	80%
Lô B6	5.208	52	5 x 20	80%
Lô B7	5.208	52	5 x 20	80%

Lô B8	5.208	52	5 x 20	80%
Lô B9	7.288	72	5 x 20	80%
Lô B10	5.748	56	5 x 20	80%
Lô B11	6.920	72	5 x 18÷20	85%
Lô B12	2.416	26	5 x 18	85%
Lô B13	3.100	34	5 x 18	85%
Lô B14	2.416	26	5 x 18	85%
Lô B15	5.748	56	5 x 20	80%
Lô B16	5.748	56	5 x 20	80%
Lô B17	3.648	36	5 x 20	80%
Lô B18	7.454	78	5 x 18÷20	80%
Lô B19	9.475	99	5 x 19	80%
Lô B20	4.428	44	5 x 20	80%
Lô B21	5.684	56	5 x 20	80%
Lô B22	3.134	31	5 x 20	80%
Lô B23	2.874	28	5 x 20	80%
Lô B24	5.748	56	5 x 20	80%
Lô B25	5.748	56	5 x 20	80%
Lô B26	3.648	36	5 x 20	80%
Lô B27	3.332	33	5 x 20	80%
Lô B28	3.914	39	5 x 20	80%
Lô B29	3.214	32	5 x 20	80%
Lô B30	3.376	33	5 x 20	80%
Lô B31	4.900	50	5 x 19	80%
Lô B32	4.954	48	5 x 20	80%
Lô B33	4.728	46	5 x 20	80%
Lô B34	4.519	44	5 x 20	80%
Lô B35	3.658	36	5 x 20÷21	85%
Lô B36	3.735	36	5 x 20÷21	80%
Lô B37	3.658	36	5 x 20÷21	85%

Lô B38	3.735	36	5 x 20÷21	80%
Lô B39	3.478	36	5 x 19,5	85%
Lô B40	2.864	28	5 x 20	80%
Lô B41	4.888	48	5 x 20	80%
Lô B42	4.888	48	5 x 20	80%
Lô B43	1.302	12	5 x 20	80%
Lô B44	3.648	36	5 x 20	80%
Tổng cộng	203.900	2.037		

8.1.3. Khu nhà ở biệt thự Compound (C): Tổng diện tích 22.540m², gồm 04 lô, ký hiệu (C1), (C2), (C3), (C4), phân chia thành 53 nền nhà biệt thự, kích thước (15m x 25m).

BẢNG THỐNG KÊ NHÀ BIỆT THỰ COMPOUND

Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Số nền	Mật độ xây dựng tối đa (%)
Lô C1	1.608	04	50 ÷ 60
Lô C2	1.426	04	60
Lô C3	12.690	27	40 ÷ 60
Lô C4	6.816	18	60
Tổng cộng	22.540	53	

8.1.4. Khu nhà ở tái định cư (D): Tổng diện tích đất 9.610m², gồm 02 lô, ký hiệu (D1), (D2), phân chia thành 134 nền nhà liên kế, kích thước (4m x 17m) và (4m x 18m).

BẢNG THỐNG KÊ NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ

Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Số nền	Mật độ xây dựng tối đa (%)
Lô D1	4.586	66	90%
Lô C2	5.024	68	90%
Tổng cộng	9.610	134	

8.1.5. Đất nhà ở xã hội (XH): Tổng diện tích 52.000m², gồm 01 lô, ký hiệu (XH), xây dựng khu nhà ở xã hội chung cư.

* Tổng diện tích đất nhà ở xã hội (52.000m²) và đất ở tái định cư (9.610m²): 61.610 m², chiếm 19,78%, tương đương 20% tổng diện tích đất nhà ở xã hội theo quy định.

8.2. Đất Thương mại dịch vụ hỗn hợp (TM): Tổng diện tích đất 33.330m², chiếm tỷ lệ 5,26% diện tích toàn khu, gồm 04 khu, diện tích từ (7.840m² ÷ 8825m²/khu)

8.3. Đất công trình công cộng: Tổng diện tích đất 39.840m², chiếm tỷ lệ 6,29% diện tích toàn khu, gồm 05 khu, với các công trình.

- Công trình hành chính cấp 1: Diện tích 6.400 m², ký hiệu: Cc (2).
- Trung tâm Văn hoá TDTT: Diện tích 8.600 m², ký hiệu: VH (9).
- Nhà trẻ - Mẫu giáo: Diện tích 6.740 m², ký hiệu: Mg (3).
- Trường Tiểu học: Diện tích 8.200 m², ký hiệu: Th (4).
- Trường Trung học cơ sở: Diện tích 9.900 m², ký hiệu: Cs (5).

8.4. Đất công viên cây xanh, mặt nước: Tổng diện tích đất 50.700 m², chiếm tỷ lệ 8% tổng diện tích toàn khu, bao gồm:

- Cây xanh bờ sông (11): Tổng diện tích đất 15.000 m².
- Công viên tập trung (8): Tổng diện tích đất 8.870 m². Gồm 03 khu (CX1), (CX2), (CX3).
- Cây xanh trục lộ giao thông: Diện tích 5.060 m².
- Cây xanh Thể dục thể thao (10): Diện tích 3.070 m².
- Mặt nước: Diện tích 18.700 m².

8.5. Đất giao thông: Tổng diện tích đất giao thông 198.550 m², chiếm tỷ lệ 31,32% tổng diện tích toàn khu.

9. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

9.1. San nền, thoát nước mưa:

a. San nền:

- Cao trình san lấp +3.0m (so với hệ cao độ Quốc gia Hòn Dấu).
- Cao trình xây dựng: Tham khảo văn bản số 1673/SXD-CCGD ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Sở Xây dựng về việc quy định các nguyên tắc xác định cao trình thiết kế công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang.

b. Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa riêng với hệ thống nước thải.
- Nước mưa được thu gom thông qua các tuyến cống đặt ngầm đặt dưới lòng đường các trục giao thông và tập trung vào tuyến cống chính theo trục đường số 01, đường số 10, đường số 11 thoát ra kênh Đào và theo trục đường số 39, đường số 40 thoát ra rạch Tầm Bót.

- Mạng lưới thoát nước mưa sử dụng cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn Ø400 ÷ Ø1.500 đặt dưới lòng tim đường. Trên mạng lưới bố trí các hố ga đặt ở mép vỉa hè thu nước về tuyến cống dưới lòng đường (nhằm tiết kiệm đường

công) và bố trí các nắp hố thăm đặt dưới lòng đường đảm bảo yêu cầu thiết kế giao thông. Khoảng cách các hố ga, hố thăm trung bình 30m ÷ 35m.

9.2. Giao thông:

9.2.1. Đường bộ: Mạng lưới đường giao thông bao gồm: Đường chính khu vực, đường khu vực và các tuyến đường nội bộ kết nối các khu chức năng với nhau, tạo thành mạng lưới đường hoàn chỉnh.

BẢNG TỔNG HỢP HỆ THỐNG ĐƯỜNG TRONG KHU QUY HOẠCH

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)	MẶT CÁT	DIỆN TÍCH (m)			LỘ GIỚI	KHOẢN LÙI
				LỀ	LÒNG	LỀ		
01	Đường Vành Đai (GD hoàn chỉnh)			5-7-2,5-12-2-12-2,5-7-5			55	
	Đường gom	1.000	1-1	2,5	7	5	14,5	
02	Đường Vành Đai trong	216	2-2	5	6-3-14-3-6	5	42	3 - 3
03	Đường Phạm Cự Lượng (3 đoạn)							
	- Đoạn từ đường Vành Đai đến đường số 01	218	5-5	5	14	5	24	6 - 6
	- Đoạn từ đường số 01 đến đường số 02	340	5a-5a	5	14	5	24	
	- Đoạn từ đường số 02 đến đường số 21 (ngoài ranh)		5a-5a	5	14	5	24	
04	Đường Nguyễn Văn Linh	440	5b-5b	5	14	5	24	-- 4
05	Đường số 01 (gồm 3 đoạn)							
	- Đoạn từ đường số 03 đến đường số 35 (Công trình TMDV lùi 6m)	667	6-6	6	14	6	26	
	- Đoạn từ đường số 35 đến đường số 39	277	6a-6a	6	14	6	26	-- 3
	- Đoạn từ đường số 40 đến đường Nguyễn Văn Linh	90	6b-6b	6	14	6	26	4 - 4
06	Đường số 02 (Công trình hành chính lùi 6m, chung cư lùi 10m)	567	3-3	4	6-4-6	4	24	
07	Đường số 03 (Chung cư lùi 10m)	579	7-7	5	9	5	19	
08	Đường số 04, số 05	268	10-10	3	6	3	12	
09	Đường số 06, số 07	436	8-8	4	7	4	15	-- 6
10	Đường số 08, số 09	265	10-10	3	6	3	12	
11	Đường số 10, số 11 (gồm 2 đoạn)							
	- Đoạn từ đường Vành Đai đến	740	4-4	4	6-2-8-19-8-2-6	4	59	

	<i>Công viên</i>							
	- Đoạn còn lại ngang Công viên	160	4a-4a	4	6-2-35-2-6	4	59	
12	Đường số 12 (Nhà phố không có khoảng lùi)	216	11-11	3	6	3	12	-- 6
13	Đường số 13	58	10-10	3	6	3	12	
14	Đường số 14 (gồm 2 đoạn)							
	- Đoạn từ đường số 17 đến đường số 02	129,5	10-10	3	6	3	12	
	- Đoạn từ đường số 02 đến đường số 12	277	11-11	3	6	3	12	-- 6
15	Đường số 15	458	9-9	4	7	4	15	
16	Đường số 16, số 17, số 18, số 19, số 20	923	10-10	3	6	3	12	
17	Đường số 21 (ngoài ranh)		9a-9a	4	6	4	14	
18	Đường số 22, số 23	209	10b-10b	3	6-3-20-3-6	3	44	
19	Đường số 24, số 25	390	10-10	3	6	3	12	
20	Đường số 26	197,5	10a-10a	3	6	3	12	
21	Đường số 27, số 28	296	10b-10b	3	6-3-20-3-6	3	44	
22	Đường số 29, số 30	160	10-10	3	6	3	12	
24	Đường số 31 (Nhà trẻ - Mẫu giáo lùi 6m)	480,5	10-10	3	6	3	12	
25	Đường số 32, số 33, số 34	447	10-10	3	6	3	12	
26	Đường số 35 (gồm 2 đoạn)							
	- Đoạn từ đường số 26 đến đường số 31 (Nhà phố không có khoảng lùi)	196	8a-8a	3	6	3	12	-- 3
	- Đoạn từ đường số 31 đến đường Vành Đai	159	8-8	3	6	3	12	-- 6
27	Đường số 36 (Nhà phố không có khoảng lùi)	218	8-8	3	6	3	12	-- 6
28	Đường số 37, số 38	341	10-10	3	6	3	12	
29	Đường số 39 (Biệt thự Compound lùi 3m)	364	14-14	1	7	3-7	11-15	
30	Đường số 40	450	14-14	5	5	2,5	12,5	4 --
27	Đường số 41	106	13-13	3	7-2-7	3	22	3 - 3
28	Đường số 42, số 43, số 44	467	12-12	3	6	3	12	3 - 3
	TỔNG CỘNG		12.804 m		198.550			

9.2.2. *Giao thông thủy*: Rạch Tầm bót.

a. *Cầu*: Xây dựng cầu qua rạch Tầm Bót theo trục đường số 01:

+ Tổng bề rộng cầu: 16m ÷ 18m.

+ Bề rộng mặt cầu: 14m lề bộ hành: (1m ÷ 2m) x 2.

+ Hình thức: Cầu vĩnh cửu bằng bê tông cốt thép dự ứng lực.

b. *Kè*: Xây dựng kè, nạo vét các tuyến kênh, rạch trong khu quy hoạch gồm:

- Kè bảo vệ mái rạch Tầm Bót: Chiều dài kè: 720m (360m x 2 bên).

- Kè bảo vệ mái kênh Đào (kênh giữa đường số 10 và 11): Chiều dài kè: 666m (333m x 2 bên).

- Kè bảo vệ mái kênh Đào (kênh giáp tường rào phía Đông Bắc): Chiều dài kè: 848m (424m x 2 bên).

9.3. *Cấp điện – Chiếu sáng*:

- Sử dụng điện lưới Quốc gia qua trạm 110/22KV của thành phố Long Xuyên cung cấp cho khu vực quy hoạch.

- Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt: 1.100 KWh/người.năm.

- Tổng công suất tiêu thụ: 8.525 Kwh.

- Tổng dung lượng biến áp: 10.660 KVA.

- Xây dựng mạng lưới cấp điện đi ngầm, cấp điện sinh hoạt cho khu dân cư, công trình thương mại dịch vụ và các công trình công cộng.

- Trạm biến áp được thiết kế, bố trí thích hợp với độ an toàn cao và đảm bảo tính thẩm mỹ cho dự án.

- Hệ thống chiếu sáng được bố trí trên các trụ đèn có chiều cao 8m ÷ 11m theo lộ giới đường.

9.4. *Cấp nước*:

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 150 lít/ngày.đêm.

- Sử dụng nguồn nước do nhà máy nước Long Xuyên cung cấp, được đấu nối với mạng lưới cấp nước của thành phố thông qua tuyến cấp nước chính trên đường Phạm Cự Lượng, đường Nguyễn Văn Linh.

- Nước cấp cho khu quy hoạch được lấy từ hệ thống cấp nước hiện hữu, bố trí ống HPDE Ø150, Ø100, Ø80 và Ø65 cung cấp đầy đủ nước sinh hoạt cho toàn khu quy hoạch (*Theo Công văn số 506/CTCPĐN-KTN ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Điện nước An Giang về việc sử dụng chủng loại ống HPDE trong thiết kế, thi công phân phối và lắp đặt đồng hồ nước*). Các tuyến ống chôn sâu so với nền hoàn thiện trên vỉa hè sâu -0,5m cho Ø65, sâu -0,6m cho Ø80, sâu -0,7m cho Ø100 và sâu -0,8m cho Ø150, ống qua đường luồn sâu -0,8m.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy được thiết kế chung với mạng lưới cấp nước sinh hoạt với hình thức chữa cháy áp lực thấp. Lưu lượng chữa cháy cho 2 đám cháy xảy ra đồng thời với lưu lượng $q=15$ lít/s/1 đám cháy.

- Bố trí các họng cứu hoả Ø100 nằm ở các ngã ba, ngã tư đường giao thông và tại các vị trí khác, khoảng cách giữa hai trụ cứu hoả tối đa là 150m.

9.5. Thoát nước thải:

- Thu gom nước thải : 100% lượng cấp nước sinh hoạt.

- Sử dụng công BTCT Ø300 ÷ Ø500 tiêu chuẩn H30 dọc theo các trục lộ giao thông, thu gom nước thải triệt để từ các khu vực trong dự án dẫn về khu xử lý nước thải chung của thành phố Long Xuyên, tại phường Mỹ Hòa theo đường Nguyễn Văn Linh, đường Phạm Cự Lượng.

- Tổng lưu lượng nước thải: 2.800 m³/ngày.đêm

9.6. Quản lý chất thải rắn, Vệ sinh môi trường:

- Tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt: 1,3kg/người-ngày.đêm.

- Tỷ lệ thu gom 100%.

- Tổng lượng rác thải khoảng 16,5 tấn/ngày.đêm được thu gom hằng ngày bằng xe chuyên dùng đưa về khu xử lý chung của thành phố Long Xuyên.

- Nghĩa trang: Sử dụng nghĩa trang thành phố tại phường Mỹ Hòa.

9.7. Thông tin liên lạc:

- Mở rộng tổng đài phường Mỹ Phước, phường Mỹ Quý hiện hữu. Từ khu vực dự án đấu nối với với hệ thống tổng đài của phường Mỹ Phước trên đường Phạm Cự Lượng và phường Mỹ Quý trên đường Nguyễn Văn Linh.

- Các tuyến cáp chính và cáp phân phối được luồn trong ống nhựa PVC Ø90 chôn ngầm theo hệ thống hạ tầng kỹ thuật dẫn tín hiệu đến các số thuê trong khu vực quy hoạch.

10.Đánh giá môi trường chiến lược:

Các giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường:

a. Môi trường khí hậu:

- Thực hiện công tác kiểm soát, kiểm tra, kiểm kê và quan trắc môi trường không khí. Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu;

- Thực hiện đúng quy hoạch, xây dựng hệ thống cống thoát nước trên tất cả các tuyến đường;

- Xây dựng công viên cây xanh giúp tăng khả năng thoát nước của khu vực, và tăng cường khả năng điều hòa vi khí hậu.

b. Môi trường không khí:

- Che chắn công trường giảm thiểu phát tán bụi và tiếng ồn;

- Sử dụng trang thiết bị tiên tiến ít gây ô nhiễm và tiếng ồn;

- Trồng cây xanh hai bên hè đường và cây xanh tại các khu công viên với diện tích lớn theo phương án quy hoạch để tránh khí thải từ các phương tiện giao thông, lọc bụi, giảm tiếng ồn và hấp thu các loại khí độc hại phát sinh trong quá trình thực hiện quy hoạch xây dựng gây ra.

c. Môi trường nước:

- Thực hiện đồng bộ cao độ nền xây dựng và hệ thống thoát nước, đảm bảo các tuyến cống có độ dốc phù hợp, không gây ứ đọng nước;

- Xây dựng hệ thống cống nước thải riêng thu gom về khu xử lý chung của thành phố tại phường Mỹ Hòa;

- Rạch Tầm Bót, kênh Đào là nơi tập trung lượng nước thải chưa qua xử lý nên đã bị ô nhiễm. Phải khai thông dòng chảy nhằm pha loãng chất ô nhiễm trong nước thải và tạo mỹ quan trên các kênh, rạch này.

d. Môi trường chất thải rắn:

- Chất thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày và chất thải xây dựng được thu gom về khu xử lý chất thải rắn của thành phố;

- Kiện toàn hệ thống quản lý chất thải rắn của khu đô thị từ khâu thu gom, vận chuyển đến khu xử lý.

11. Các dự án ưu tiên đầu tư:

- Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn khu;

- Xây dựng cầu trên đường số 01 (trong khu quy hoạch) qua rạch Tầm Bót, kết nối khu quy hoạch ra đường Nguyễn Văn Linh.

- Xây dựng khu ở tái định cư để ổn định các hộ dân bị ảnh hưởng trong khu vực quy hoạch.

Điều 2. Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên này điều chỉnh một phần của 05 đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được phê duyệt theo các Quyết định bao gồm:

- Quyết định số 2860/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Nam rạch Cái Sơn, thành phố Long Xuyên;

- Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Tân Phú, phường Mỹ Phước và Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên;

- Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Tây Đại học An Giang, phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên;

- Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ

1/2000 Khu dân cư Bắc Phạm Cự Lượng, phường Mỹ Phước và phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên;

- Quyết định số 1838/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư phía Nam đường Phạm Cự Lượng nối dài, phường Mỹ Quý và phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên.

Các nội dung khác không thuộc phạm vi ranh giới của Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên này vẫn thực hiện theo các Quyết định phê duyệt theo các Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 đã nêu tại Điều này.

Điều 3.

1. Giao Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng 620) phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên tổ chức công bố Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên, phường Mỹ Phước và phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang để các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan biết thực hiện.

2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành liên quan kiểm tra, chỉ đạo việc thực hiện Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên theo đúng quy hoạch và pháp luật.

Điều 4. Ban hành kèm theo quyết định này là bản Quy định quản lý theo Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng 620, Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Nung

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG

Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên, phường Mỹ Phước và Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1830 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

PHẦN I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Đối tượng áp dụng và phân công quản lý:

1.1. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quy hoạch xây dựng trong phạm vi Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên, phường Mỹ Phước và Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đã được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 1830 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2018.

1.2. Căn cứ vào hồ sơ Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên, phường Mỹ Phước và Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang được duyệt và các quy định tại bản Quy định này, UBND thành phố Long Xuyên chỉ đạo thực hiện và quản lý xây dựng theo quyền hạn, trách nhiệm được giao; Thỏa thuận địa điểm, tổ chức cấp giấy phép xây dựng theo phân cấp, hướng dẫn việc triển khai các dự án đầu tư, thỏa thuận các giải pháp kiến trúc, quy hoạch cho các công trình xây dựng theo đúng quy hoạch và pháp luật.

Điều 2. Quy định về quy mô, diện tích và dân số:

2.1. Phạm vi quy hoạch: Vị trí quy hoạch thuộc một phần của 05 đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 gồm: Khu dân cư Nam rạch Cái Sơn, Khu dân cư Tân Phú, Khu Tây Đại học An Giang, Khu dân cư Bắc Phạm Cự Lượng, Khu dân cư Nam Phạm Cự Lượng nối dài, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Có tứ cận như sau:

- Phía Tây Bắc giáp đường Nguyễn Văn Linh nối dài;
- Phía Tây Nam giáp đường Vành Đai (Đường tránh thành phố Long Xuyên);
- Phía Đông Bắc giáp đồ án Quy hoạch Khu dân cư Tân Phú;
- Phía Đông Nam giáp đất ruộng và Bến xe Long Xuyên.

2.2. Quy mô:

- Quy mô diện tích : 633.900 m²
- Dân số : 12.500 dân

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Stt	Phân loại đất	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
1	Đất ở	259.480	40,93
	- Nhà ở thương mại (A)	203.900	
	- Ở kết hợp TM-DV (B)	23.430	
	- Biệt thự Compound (C)	22.540	
	- Nhà Tái định cư (D)	9.610	
2	Đất Nhà ở xã hội (XH)	52.000	8,20
3	Đất Thương mại dịch vụ hỗn hợp	33.330	5,26
4	Đất Công trình công cộng	39.840	6,29
	- Công trình hành chính 1	6.400	
	- Trung tâm văn hóa thể dục thể thao (VH)	8.600	
	- Nhà trẻ - Mẫu giáo (MG)	6.740	
	- Trường tiểu học (Th)	8.200	
	- Trường trung học cơ sở (Cs)	9.900	
5	Đất công viên cây xanh	50.700	8,00
	- Cây xanh bờ sông (11)	15.000	
	- Công viên tập trung (8)	8.870	
	- Cây xanh trục lộ giao thông	5.060	
	- Cây xanh – Thể dục thể thao (10)	3.070	
	- Mặt nước	18.700	
6	Đất Giao thông	198.550	31,32
	TỔNG CỘNG	633.900	100,00

PHẦN II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3: Quy định đối với khu ở:

3.1. Nhà ở kết hợp Thương mại dịch vụ (A): Tổng diện tích 23.430m², gồm 02 lô, ký hiệu (A1), (A2), phân chia thành 40 nền nhà, cụ thể như sau.

Bảng thống kê nhà ở kết hợp Thương mại dịch vụ:

Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Số nền	Kích thước (m)	Mật độ xây dựng tối đa (%)
Lô A1	13.730	24		
L1	758	01	23,7 x 35 (trừ góc)	70
L2 ÷ L11	5.250	10	15 x 35	70
L12	880	01	23,8 x 35 (trừ góc)	70
L13	889	01	23,7 x 35 (trừ góc)	70
L14 ÷ L23	5.250	10	15 x 35	70

L24	703	01	23,8 x 35 (trừ góc)	70
Lô A2	9.700	16		
L1	885	01	23,8 x 35 (trừ góc)	70
L2 ÷ L7	3.150	06	15 x 35	70
L8	815	01	815 m ²	70
L9	938	01	938 m ²	70
L10 ÷ L15	3.150	06	15 x 35	70
L16	762	01	23,8 x 35 (trừ góc)	70
Tổng cộng	23.430	40		

Được quản lý như sau:

- Tầng cao xây dựng tối đa : 07 tầng.
- Mật độ xây dựng tối đa : 70%.
- Chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu:
+4m đối với đường Vành Đai, đường Nguyễn Văn Linh, đường số 01, đường số 40.
+Lùi tối thiểu 2m đối với ranh đất phía sau nhà.
- Các trường hợp có nhu cầu xây dựng vượt quá quy định nêu trên (tầng cao, mật độ xây dựng,...) phải được cơ quan quản lý kiến trúc quy hoạch có thẩm quyền xem xét cụ thể theo quy định.

3.2. Nhà ở thương mại (B): Tổng diện tích 203.900m², gồm 44 lô, ký hiệu (B1), (B2), B3),...(B44), phân chia thành 2.037 nền nhà, diện tích cụ thể như sau:

Bảng thống kê Nhà ở thương mại:

Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Số nền	Kích thước (m)	Mật độ xây dựng tối đa (%)
Lô B1	6.308	64		
L1 và L8	164	02	5 x 18 (trừ góc)	90
L2 ÷ L7	540	06	5 x 18	85
L9 ÷ L35	2.700	27	5 x 20	80
L36 và L64	204	02	5,5 x 20 (trừ góc)	80
L37 ÷ L63	2.700	27	5 x 20	80
Lô B2	6.108	62		
L1 và L8	164	02	5 x 18 (trừ góc)	90
L2 ÷ L7	540	06	5 x 18	85
L9 ÷ L34	2.600	26	5 x 20	80
L35 và L62	204	02	5,5 x 20 (trừ góc)	80
L36 ÷ L61	2.600	26	5 x 20	80
Lô B3	5.908	60		
L1 và L8	164	02	5 x 18 (trừ góc)	90
L2 ÷ L7	540	06	5 x 18	85

L9 ÷ L33	2.500	25	5 x 20	80
L34 và L60	204	02	5,5 x 20 (trừ góc)	80
L35 ÷ L59	2.500	25	5 x 20	80
Lô B4	5.708	58		
L1 và L8	164	02	5 x 18 (trừ góc)	90
L2 ÷ L7	540	06	5 x 18	85
L9 ÷ L32	2.400	24	5 x 20	80
L33 và L58	204	02	5,5 x 20 (trừ góc)	80
L34 ÷ L57	2.400	24	5 x 20	80
Lô B5	4.228	42		
L1 và L21	214	02	5,75 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L20	1.900	19	5 x 20	80
L22 và L42	214	02	5,75 x 20 (trừ góc)	80
L23 ÷ L41	1.900	19	5 x 20	80
Lô B6	5.208	52		
L1 và L26	204	02	5,5 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L25	2.400	24	5 x 20	80
L27 và L52	204	02	5,5 x 20 (trừ góc)	80
L28 ÷ L51	2.400	24	5 x 20	80
Lô B7	5.208	52		
L1 và L26	204	02	5,5 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L25	2.400	24	5 x 20	80
L27 và L52	204	02	5,5 x 20 (trừ góc)	80
L28 ÷ L51	2.400	24	5 x 20	80
Lô B8	5.208	52		
L1 và L26	204	02	5,5 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L25	2.400	24	5 x 20	80
L27 và L52	204	02	5,5 x 20 (trừ góc)	80
L28 ÷ L51	2.400	24	5 x 20	80
Lô B9	7.288	72		
L1 và L36	244	02	6,5 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L35	3.400	34	5 x 20	80
L37 và L72	244	02	6,5 x 20 (trừ góc)	80
L38 ÷ L71	3.400	34	5 x 20	80
Lô B10	5.748	56		
L1 và L28	274	02	7,25 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L27	2.600	26	5 x 20	80
L29 và L56	274	02	7,25 x 20 (trừ góc)	80
L30 ÷ L55	2.600	26	5 x 20	80
Lô B11	6.920	72		
L1 và L36	244	02	6,5 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L35	3.400	34	5 x 20	80
L37 và L72	218	02	6,5 x 18 (trừ góc)	80

L37 ÷ L71	3.060	34	5 x 18	85
Lô B12	2.416	26		
L1 và L13	218	02	6,5 x 18 (trừ góc)	80
L2 ÷ L12	990	11	5 x 18	85
L14 và L26	218	02	6,5 x 18 (trừ góc)	80
L15 ÷ L25	990	11	5 x 18	85
Lô B13	3.100	34		
L1 và L17	200	02	6,0 x 18 (trừ góc)	80
L2 ÷ L16	1.350	15	5 x 18	85
L18 và L34	200	02	6,0 x 18 (trừ góc)	80
L19 ÷ L33	1.350	15	5 x 18	85
Lô B14	2.416	26		
L1 và L13	218	02	6,5 x 18 (trừ góc)	80
L2 ÷ L12	990	11	5 x 18	85
L14 và L26	218	02	6,5 x 18 (trừ góc)	80
L15 ÷ L25	990	11	5 x 18	85
Lô B15	5.748	56		
L1 và L28	274	02	7,25 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L27	2.600	26	5 x 20	80
L29 và L56	274	02	7,25 x 20 (trừ góc)	80
L30 ÷ L55	2.600	26	5 x 20	80
Lô B16	5.748	56		
L1 và L28	274	02	7,25 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L27	2.600	26	5 x 20	80
L29 và L56	274	02	7,25 x 20 (trừ góc)	80
L30 ÷ L55	2.600	26	5 x 20	80
Lô B17	3.648	36		
L1 và L18	224	02	6,0 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L17	1.600	16	5 x 20	80
L19 và L36	224	02	6,0 x 20 (trừ góc)	80
L20 ÷ L35	1.600	16	5 x 20	80
Lô B18	7.454	78		
L1 và L39	224	02	6,0 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L38	3.700	37	5 x 20	80
L40 và L78	200	02	6,0 x 18 (trừ góc)	80
L41 ÷ L77	3.330	37	5 x 18	80
Lô B19	9.473	99		
L1	155	01	163m ² (trừ góc)	75
L2 ÷ L48	4.465	47	5 x 19	80
L49 và L50	96,5x2=193	02	5,5 x 19 (trừ góc)	80
L51 ÷ L98	4.560	48	5 x 19	80
L99	100	01	108m ² (trừ góc)	80
Lô B20	4.428	44		

L1 và L22	214	02	5,75 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L21	2.000	20	5 x 20	80
L23 và L44	214	02	5,75 x 20 (trừ góc)	80
L24 ÷ L43	2.000	20	5 x 20	80
Lô B21	5.684	56		
L1	110	01	118m ² (trừ góc)	80
L2 ÷ L27	2.600	26	5 x 20	80
L28 và L29	224	02	6,0 x 20 (trừ góc)	80
L30 ÷ L55	2.600	26	5 x 20	80
L56	150	01	158m ² (trừ góc)	75
Lô B22	3.134	31		
L1	122	01	6,5 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L30	2.900	29	5 x 20	80
L31	112	01	6,0 x 20 (trừ góc)	80
Lô B23	2.874	28		
L1	142	01	150m ² (trừ góc)	80
L2 ÷ L27	2.600	26	5 x 20	80
L28	132	01	7,0 x 20 (trừ góc)	80
Lô B24	5.748	56		
L1 và L28	274	02	7,25 x 20 (trừ góc)	75
L2 ÷ L27	2.600	26	5 x 20	80
L29 và L56	274	02	7,25 x 20 (trừ góc)	75
L30 ÷ L55	2.600	26	5 x 20	80
Lô B25	5.748	56		
L1 và L28	274	02	7,25 x 20 (trừ góc)	75
L2 ÷ L27	2.600	26	5 x 20	80
L29 và L56	274	02	7,25 x 20 (trừ góc)	75
L30 ÷ L55	2.600	26	5 x 20	80
Lô B26	3.648	36		
L1 và L18	224	02	6,0 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L17	1.600	16	5 x 20	80
L19 và L36	224	02	6,0 x 20 (trừ góc)	80
L20 ÷ L35	1.600	16	5 x 20	80
Lô B27	3.332	33		
L1 ÷ L32	3.200	32	5 x 20	80
L33	132	01	7 x 20 (trừ góc)	80
Lô B28	3.914	39		
L1	107	01	5,75 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L38	3.700	37	5 x 20	80
L39	107	01	5,75 x 20 (trừ góc)	80
Lô B29	3.214	32		
L1	107	01	5,75 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L31	3.000	30	5 x 20	80
L32	107	01	5,75 x 20 (trừ góc)	80

Lô B30	3.376	33		
L1	164	01	172m ² (trừ góc)	75
L2 ÷ L32	3.100	31	5 x 20	80
L33	112	01	6 x 20 (trừ góc)	80
Lô B31	4.900	50		
L1 và L50	210	02	6 x 19 (trừ góc)	80
L2 ÷ L24	2.185	23	5 x 19	80
L25	178	01	186m ² (trừ góc)	75
L26	142	01	150m ² (trừ góc)	75
L27 ÷ L49	2.185	23	5 x 19	80
Lô B32	4.954	48		
L1 và L48	224	02	6 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L23	2.200	22	5 x 20	80
L24	186	01	194m ² (trừ góc)	70
L25	144	01	152m ² (trừ góc)	75
L26 ÷ L47	2.200	22	5 x 20	80
Lô B33	4.728	46		
L1 và L46	224	02	6 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L22	2.100	21	5 x 20	80
L23	172	01	180m ² (trừ góc)	70
L24	132	01	140m ² (trừ góc)	75
L25 ÷ L45	2.100	21	5 x 20	80
Lô B34	4.519	44		
L1 và L44	224	02	6 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L21	2.000	20	5 x 20	80
L22	166	01	174m ² (trừ góc)	75
L23	129	01	137m ² (trừ góc)	80
L24 ÷ L43	2.000	20	5 x 20	80
Lô B35	3.658	36		
L1 và L18	184	02	5 x 20 (trừ góc)	85
L2 ÷ L17	1.600	16	5 x 20	80
L19 và L36	194	02	5 x 21 (trừ góc)	80
L20 ÷ L35	1.680	16	5 x 21	80
Lô B36	3.740	36		
L1 và L18	224	02	6 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L17	1.600	16	5 x 20	80
L19 và L36	236	02	6 x 21 (trừ góc)	80
L20 ÷ L35	1.680	16	5 x 21	80
Lô B37	3.658	36		
L1 và L18	194	02	5 x 21 (trừ góc)	85
L2 ÷ L17	1.680	16	5 x 21	80
L19 và L36	184	02	5 x 20 (trừ góc)	85
L20 ÷ L35	1.600	16	5 x 20	80
Lô B38	3.740	36		

L1 và L18	236	02	6 x 21 (trừ góc)	80
L2 ÷ L17	1.680	16	5 x 21	80
L19 và L36	224	02	6 x 20 (trừ góc)	80
L20 ÷ L35	1.600	16	5 x 20	80
Lô B39	3.478	36		
L1 và L18	179	02	5 x 19,5 (trừ góc)	85
L2 ÷ L17	1.560	16	5 x 19,5	80
L19 và L36	179	02	5 x 19,5 (trừ góc)	85
L20 ÷ L35	1.560	16	5 x 19,5	80
Lô B40	2.864	28		
L1 ÷ L13	1.300	13	5 x 20	80
L14 và L28	264	02	7 x 20 (trừ góc)	75
L15 ÷ L27	1.300	13	5 x 20	80
Lô B41	4.888	48		
L1 và L24	244	02	6,5 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L23	2.200	22	5 x 20	80
L25 và L48	244	02	6,5 x 20 (trừ góc)	80
L26 ÷ L47	2.200	22	5 x 20	80
Lô B42	4.888	48		
L1 và L24	244	02	6,5 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L23	2.200	22	5 x 20	80
L25 và L48	244	02	6,5 x 20 (trừ góc)	80
L26 ÷ L47	2.200	22	5 x 20	80
Lô B43	1.304	12		
L1 ÷ L7	700	07	5 x 20	80
L8 và L9	304	02	8 x 20 (trừ góc)	75
L10 ÷ L12	300	03	5 x 20	80
Lô B44	3.648	36		
L1 và L18	224	02	6 x 20 (trừ góc)	80
L2 ÷ L17	1.600	16	5 x 20	80
L19 và L36	224	02	6 x 20 (trừ góc)	80
L20 ÷ L35	1.600	16	5 x 20	80
Tổng cộng	203.900	2.037		

Được quản lý như sau:

- Mật độ xây dựng tối đa : 75 ÷ 85% (Theo từng lô cụ thể ở bảng trên).
- Tầng cao tối đa : 05 tầng
- + Chiều cao tầng trệt : 3,9m
- + Chiều cao các tầng lầu : 3,4m
- Cao độ nền tầng trệt cao hơn vỉa hè hoàn thiện là 0,35m.
- Độ vưon ban công tối đa đối với nhà ở có mặt tiền tiếp giáp với các đường:
- + 1,4m đối với với các đường có lộ giới > 15m;

- +1,2m đối với các đường có lộ giới > 12m ÷ 15m;
- +0,9m đối với các đường có lộ giới 7m ÷ 12m;
- Trên phần nhô ra khỏi chỉ giới đường đỏ chỉ được làm ban công, không được che chắn tạo thành lô-gia hay buồng.

- Chỉ giới xây dựng:

+Lùi tối thiểu 3m, đối với các lô B35 (19÷36), lô B36 (19÷36), lô B37 (1÷18), lô B38 (1÷18) tiếp giáp với đường Vành Đai trong.

+Trùng với chỉ giới đường đỏ đối với các tuyến đường còn lại.

+Lùi tối thiểu 2m đối với ranh đất phía sau nhà.

3.3. Nhà Biệt thự Compound (C): Tổng diện tích 22.540m², gồm 04 lô, ký hiệu (C1), (C2), (C3), (C4), phân chia thành 53 nền nhà, diện tích cụ thể như sau:

Bảng thống kê Nhà Biệt thự Compound:

Ký hiệu lô	Diện tích (m ²)	Số nền	Kích thước (m)	MĐXD tối đa (%)
Lô C1	1.608	04		
L1	518	01	526m ² (trừ góc)	50
L2 – L3	750	02	15 x 25	60
L4	340	01	14 x 25 (trừ góc)	60
Lô C2	1.426	04		
L1	367	01	15 x 25 (trừ góc)	60
L2	375	01	15 x 25	60
L3	342	01	14 x 25 (trừ góc)	60
L4	342	01	14 x 25 (trừ góc)	60
Lô C3	12.690	27		
L1	342	01	14 x 25 (trừ góc)	60
L2 – L10	3.375	09	15 x 25	60
L11	900	01	25 x 36,5 (trừ góc)	40
L12 – L14	1.275	03	17 x 25	50
L15	1.060	01	25 x 42,5	40
L16 – L26	5.115	11	15 x 31	50
L27	620	01	20 x 31	40
Lô C4	6.816	18		
L1	379	01	15,5 x 25 (trừ góc)	60
L2 – L8	2.625	07	15 x 25	60
L9	404	01	16,5 x 25 (trừ góc)	60
L10	379	01	15,5 x 25 (trừ góc)	60
L11 – L17	2.625	07	15 x 25	60
L18	404	01	16,5 x 25 (trừ góc)	60
Tổng cộng	22.540	53		

Được quản lý như sau:

- Mật độ xây dựng tối đa : 40 ÷ 60% (Theo từng lô cụ thể ở bảng trên)

- Tầng cao xây dựng tối đa : 03 tầng (không kể tầng lửng, tầng hầm hoặc tầng bán hầm và tầng kỹ thuật)

- Cao độ nền tầng trệt so với vỉa hè hoàn thiện từ 0,35m đến 0,65m.

- Chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường tối thiểu:

+3m, đối với các đường: số 01, số 35, số 39, số 41, số 42, số 43.

+Lùi tối thiểu 2 m so với ranh đất liền kề và ranh đất phía sau nhà.

+Lùi tối thiểu 6m so với bờ Kênh Đào (kênh cảnh quan).

3.4. Nhà Tái định cư (D): Tổng diện tích đất 9.610m², gồm 02 lô, ký hiệu (D1), (D2), phân chia thành 134 nền nhà liên kế, diện tích cụ thể như sau.

Bảng thống kê nhà ở tái định cư:

Ký hiệu lô	Diện tích (m ²)	Số nền	Kích thước (m)	MĐXD tối đa (%)
Lô D1	4.586	66		
L1	80	01	6 x 17 (trừ góc)	90
L2 – L32	2.108	31	4 x 17	90
L33	92	01	100m ² (trừ góc)	85
L34	118	01	126m ² (trừ góc)	80
L35 – L65	2.108	31	4 x 17	90
L66	80	01	6 x 17 (trừ góc)	90
Lô D2	5.024	68		
L1	84	01	5 x 18 (trừ góc)	90
L2 – L33	2.304	32	4 x 18	90
L34	108	01	116m ² (trừ góc)	80
L35	140	01	148m ² (trừ góc)	75
L36 – L67	2.304	32	4 x 18	90
L68	84	01	4 x 18 (trừ góc)	90
Tổng cộng	9.610	134		

Được quản lý như sau:

- Mật độ xây dựng tối đa : 75 ÷ 90% (Theo từng lô cụ thể ở bảng trên).

- Tầng cao tối đa : 04 tầng.

+Chiều cao tầng trệt : 3,9m.

+Chiều cao các tầng lầu : 3,4m.

- Cao độ nền tầng trệt cao hơn vỉa hè hoàn thiện: 0,35m.

- Độ vưon ban công tối đa của các nền nhà theo lộ giới đường:

+1,4m, đối với các đường có lộ giới > 15m;

+1,2m, đối với các đường có lộ giới > 12m ÷ 15m;

+0,9m, đối với các đường có lộ giới 7m ÷ 12m;

+Trên phần nhô ra khỏi chỉ giới đường đỏ chỉ được làm ban công, không được che chắn tạo thành lô-gia hay buồng.

- Chỉ giới xây dựng:

+Trùng với chỉ giới đường đỏ đối với các tuyến đường tiếp giáp.

+Lùi tối thiểu 2m đối với ranh đất phía sau nhà.

Điều 4: Quy định đối với công trình Nhà ở xã hội:

Đất nhà ở xã hội tổng diện tích 52.000m², ký hiệu (XH), xây dựng khu nhà ở xã hội chung cư.

Được quản lý như sau:

- Mật độ xây dựng tối đa : 60%.

- Tầng cao xây dựng tối đa : 10 tầng.

- Chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu:

+10m, đối với đường số 02 và đường số 3.

+6m, so với ranh đất liền kề.

- Bố trí khu vực để xe đảm bảo quy mô sử dụng.

Các trường hợp có nhu cầu xây dựng vượt quá quy định nêu trên (tầng cao, mật độ xây dựng,...) phải được cơ quan quản lý kiến trúc quy hoạch có thẩm quyền xem xét cụ thể theo quy định.

Điều 5: Quy định đối với công trình Thương mại dịch vụ hỗn hợp (TM): (Siêu thị, Trung tâm thương mại,...) Tổng diện tích đất 33.330m², gồm 04 khu, diện tích từ (7.840m² ÷ 8825m²/khu), ký hiệu: 1 (TM)

Được quản lý như sau:

- Mật độ xây dựng tối đa : 60%.

- Tầng cao xây dựng tối đa : 25 tầng.

- Chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu:

+Công trình chính: lùi tối thiểu 6m, đối với các tuyến đường tiếp giáp khu đất và ranh khu đất liền kề.

+Công trình phụ: lùi tối thiểu 3m, đối với các tuyến đường tiếp giáp khu đất và ranh khu đất liền kề.

- Bố trí khu vực để xe đảm bảo quy mô sử dụng.

• Các trường hợp có nhu cầu xây dựng vượt quá quy định nêu trên (tầng cao, mật độ xây dựng,...) phải được cơ quan quản lý kiến trúc quy hoạch có thẩm quyền xem xét cụ thể theo quy định.

Điều 6: Quy định đối với công trình công cộng:

Khu công trình công cộng có tổng diện tích khoảng 39.840 m². Gồm 05 khu với các loại công trình, như sau: Công trình hành chính cấp 1, Trung tâm văn hóa – TĐTT, Nhà trẻ - Mẫu giáo, Trường tiểu học, Trường Trung học cơ sở,...

6.1. Công trình hành chính cấp 1:

- Ký hiệu : 2 (Cc).
- Diện tích : 6.400 m².

Được quản lý như sau:

- Mật độ xây dựng tối đa : 40%.
- Tầng cao xây dựng tối đa : 05 tầng.
- Chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu:
 - + 6m đối với đường số 02, đường số 14, đường số 16.
 - + 2m so với ranh đất liền kề.
- Các quy định như: Mật độ xây dựng, cao độ nền tầng trệt, hệ thống PCCC, chỉ giới xây dựng, môi trường (nếu có), xây xanh,... sẽ được xem xét cụ thể tại hồ sơ thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc hồ sơ xin phép xây dựng.

6.2. Trung tâm văn hóa – TĐTT:

- Ký hiệu : 9 (VH).
- Diện tích : 8.600 m².

Được quản lý như sau:

- Mật độ xây dựng tối đa : 40%.
- Tầng cao xây dựng tối đa : 03 tầng.
- Chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu:
 - + 6m đối với đường Vành Đai, đường số 35, đường số 36.
 - + 2m so với ranh đất liền kề.
- Các quy định như: Mật độ xây dựng, cao độ nền tầng trệt, hệ thống PCCC, chỉ giới xây dựng, môi trường (nếu có), xây xanh,... sẽ được xem xét cụ thể tại hồ sơ thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc hồ sơ xin phép xây dựng.

6.3. Nhà trẻ - Mẫu giáo:

- Ký hiệu : 3 (Mg).
- Diện tích : 6.740 m².

Được quản lý như sau:

- Mật độ xây dựng tối đa : 40%.

- Mật độ cây xanh tối thiểu : 30%.
- Sân chơi, bãi tập, giao thông nội bộ tối thiểu: 25%.
- Tầng cao xây dựng tối đa : 03 tầng.
- Chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu:
 - + 6m đối với đường số 31, đường số 35, đường số 36.
 - + 2m so với ranh đất liền kề.
- Bố trí sân vườn kết hợp sân chơi, phong cách kiến trúc sinh động tăng khả năng phát triển tư duy cho học sinh.
- Tổ chức chỗ đậu xe đảm bảo cho phụ huynh đưa rước con đúng quy định.

6.4. Trường Tiểu học:

- Ký hiệu : 4 (Th).
- Diện tích : 8.200 m².

Được quản lý như sau:

- Mật độ xây dựng tối đa : 40%.
- Mật độ cây xanh tối thiểu : 30%.
- Sân chơi, bãi tập, giao thông nội bộ tối thiểu: 25%.
- Tầng cao xây dựng tối đa : 03 tầng.
- Chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu:
 - + 6m đối với đường số 12, đường số 14, đường số 16.
 - + 2m so với ranh đất liền kề.
- Bố trí sân vườn kết hợp sân chơi, phong cách kiến trúc sinh động tăng khả năng phát triển tư duy cho học sinh.
- Tổ chức chỗ đậu xe đảm bảo cho phụ huynh đưa rước con đúng quy định.

6.5. Trường Trung học cơ sở:

- Ký hiệu : 5 (Cs).
- Diện tích : 9.900 m².

Được quản lý như sau:

- Mật độ xây dựng tối đa : 40%.
- Mật độ cây xanh tối thiểu : 30%.
- Sân chơi, bãi tập, giao thông nội bộ tối thiểu: 25%.
- Tầng cao xây dựng tối đa : 04 tầng.
- Chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu:

- + 6m đối với đường số 14, đường số 16.
- + 2m so với ranh đất liền kề.
- Bố trí sân vườn kết hợp sân chơi, phong cách kiến trúc sinh động tăng khả năng phát triển tư duy cho học sinh.
- Tổ chức chỗ đậu xe đảm bảo cho phụ huynh đưa rước con đúng quy định.

Điều 7: Quy định đất công viên cây xanh, mặt nước: Tổng diện tích đất 50.700 m², bao gồm:

- *Cây xanh bờ sông (11)*: Tổng diện tích đất 15.000 m².
- *Công viên tập trung (8)*: Tổng diện tích đất 8.870 m². Gồm 03 khu (CX1), (CX2), (CX3),
- *Cây xanh trục lộ giao thông*: Diện tích 5.060 m².
- *Cây xanh Thở dục thể thao (10)*: Diện tích 3.070 m².
- *Mặt nước*: Diện tích 18.700 m².

Được quản lý như sau:

- Cần nghiên cứu cây xanh trên quan điểm đa dạng nhưng có tính trật tự.
- Các không gian xanh trong khu vực phải được gắn kết với nhau bằng các đường phố có trồng cây và các dải cây để hình thành một hệ thống xanh liên tục. Phải tận dụng mọi khoảng trống có thể trồng cây xanh.
- Trồng các loại cây bóng mát dọc theo các trục đường và bao quanh khuôn viên khu đất. Việc trồng cây không được làm ảnh hưởng tới an toàn giao thông, không làm hư hại móng nhà và các công trình ngầm, không gây nguy hiểm (không trồng cây dễ gãy, đổ) không làm ảnh hưởng tới vệ sinh môi trường (không trồng các loại cây có tiết ra chất độc hại hoặc hấp dẫn côn trùng,...).

Điều 8: Quy định lộ giới và các vùng cấm xây dựng

8.1. Đường bộ: Mạng lưới đường giao thông bao gồm: đường chính khu vực, đường khu vực và các tuyến đường nội bộ kết nối các khu chức năng với nhau, tạo thành mạng lưới đường hoàn chỉnh.

Bảng tổng hợp hệ thống đường trong khu quy hoạch

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)	MẶT CÁT	DIỆN TÍCH (m)			LỘ GIỚI I	KHOẢNG LƯỜNG
				LỀ	LÒNG	LỀ		
01	Đường Vành Đai (GĐ hoàn chỉnh)			5-7-2,5-12-2-12-2,5-7-5			55	
	Đường gom	1.000	1-1	2,5	7	5	14,5	
02	Đường Vành Đai trong	216	2-2	5	6-3-14-3-6	5	42	3 - 3
03	Đường Phạm Cự Lượng (3 đoạn)							

	- Đoạn từ đường Vành Đai đến đ. số 01	218	5-5	5	14	5	24	6 - 6
	- Đoạn từ đường số 01 đến đường số 02	340	5a-5a	5	14	5	24	
	- Đoạn từ đường số 02 đến đường số 21 (ngoài ranh)		5a-5a	5	14	5	24	
04	Đường Nguyễn Văn Linh	440	5b-5b	5	14	5	24	-- 4
05	Đường số 01 (gồm 3 đoạn)							
	- Đoạn từ đường số 03 đến đường số 35 (Công trình TMDV lùi 6m)	667	6-6	6	14	6	26	
	- Đoạn từ đường số 35 đến đường số 39	277	6a-6a	6	14	6	26	-- 3
	- Đoạn từ đường số 40 đến đường Nguyễn Văn Linh	90	6b-6b	6	14	6	26	4 - 4
06	Đường số 02 (Công trình hành chính lùi 6m, chung cư lùi 10m)	567	3-3	4	6-4-6	4	24	
07	Đường số 03 (Chung cư lùi 10m)	579	7-7	5	9	5	19	
08	Đường số 04, số 05	268	10-10	3	6	3	12	
09	Đường số 06, số 07	436	8-8	4	7	4	15	-- 6
10	Đường số 08, số 09	265	10-10	3	6	3	12	
11	Đường số 10, số 11 (gồm 2 đoạn)							
	- Đoạn từ đường Vành Đai đến Công viên	740	4-4	4	6-2-8-19-8-2-6	4	59	
	- Đoạn còn lại ngang Công viên	160	4a-4a	4	6-2-35-2-6	4	59	
12	Đường số 12 (Nhà phố không có khoảng lùi)	216	11-11	3	6	3	12	-- 6
13	Đường số 13	58	10-10	3	6	3	12	
14	Đường số 14 (gồm 2 đoạn)							
	- Đoạn từ đường số 17 đến đường số 02	129,5	10-10	3	6	3	12	
	- Đoạn từ đường số 02 đến đường số 12	277	11-11	3	6	3	12	-- 6
15	Đường số 15	458	9-9	4	7	4	15	
16	Đường số 16, số 17, số 18, số 19, số 20	923	10-10	3	6	3	12	
17	Đường số 21 (ngoài ranh)		9a-9a	4	6	4	14	
18	Đường số 22, số 23	209	10b-10b	3	6-3-20-3-6	3	44	
19	Đường số 24, số 25	390	10-10	3	6	3	12	
20	Đường số 26	197,5	10a-10a	3	6	3	12	

21	Đường số 27, số 28	296	10b-10b	3	6-3-20-3-6	3	44	
22	Đường số 29, số 30	160	10-10	3	6	3	12	
24	Đường số 31 (Nhà trẻ - Mẫu giáo lùi 6m)	480,5	10-10	3	6	3	12	
25	Đường số 32, số 33, số 34	447	10-10	3	6	3	12	
26	Đường số 35 (gồm 2 đoạn)							
	- Đoạn từ đường số 26 đến đường số 31 (Nhà phố không có khoảng lùi)	196	8a-8a	3	6	3	12	-- 3
	- Đoạn từ đường số 31 đến đường Vành Đai	159	8-8	3	6	3	12	-- 6
27	Đường số 36 (Nhà phố không có khoảng lùi)	218	8-8	3	6	3	12	-- 6
28	Đường số 37, số 38	341	10-10	3	6	3	12	
29	Đường số 39 (Biệt thự Compound lùi 3m)	364	14-14	1	7	3-7	11-15	
30	Đường số 40	450	14-14	5	5	2,5	12,5	4 --
27	Đường số 41	106	13-13	3	7-2-7	3	22	3 - 3
28	Đường số 42, số 43, số 44	467	12-12	3	6	3	12	3 - 3
TỔNG CỘNG		12.804 m			198.550			

8.2. Giao thông thủy: Rạch Tầm bót.

a. Cầu: Xây dựng cầu qua rạch Tầm Bót theo trục đường số 01:

+ Tổng bề rộng cầu: 16m ÷ 18m.

+ Bề rộng mặt cầu: 14m lề bộ hành: (1m ÷ 2m) x 2.

+ Hình thức: Cầu vĩnh cửu bằng bê tông cốt thép dự ứng lực.

b. Kè: Xây dựng kè và nạo vét các tuyến kênh, rạch trong khu quy hoạch gồm:

- Kè bảo vệ mái rạch Tầm Bót: Chiều dài kè: 720m (360m x 2 bên).

- Kè bảo vệ mái kênh Đào (kênh giữa đường số 10 và 11): Chiều dài kè: 666m (333m x 2 bên).

- Kè bảo vệ mái kênh Đào (kênh giáp tường rào phía Đông Bắc): Chiều dài kè: 848m (424m x 2 bên).

8.3. Vùng cấm xây dựng:

- Hành lang an toàn giao thông.

- Công viên - Cây xanh.

- Khoảng lùi xây dựng đối với các tuyến đường có quy định.

- Vạt góc đảm bảo tầm nhìn tại các giao lộ theo Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9: Quy định quản lý xây dựng theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên, phường Mỹ Phước và Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang có giá trị và được thi hành kể từ ngày ký.

Cơ quan có trách nhiệm quản lý xây dựng dựa trên Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên, phường Mỹ Phước và Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang và Quy định này để hướng dẫn thực hiện theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Khi chưa có ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang thì không được thay đổi.

Ngoài những quy định cụ thể nêu trên, các quy định khác chưa quy định trong bản Quy định này thì tuân thủ theo Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam QCVN 01: 2008/BXD ban hành theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng và các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn có liên quan.

Điều 10: Quy định quản lý xây dựng Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên, phường Mỹ Phước và Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang này được ấn hành và lưu giữ tại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;
- Sở Xây dựng tỉnh An Giang;
- Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố Long Xuyên;
- Phòng Quản lý đô thị thành phố Long Xuyên;
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng 620. *DL*

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



llllo
Lê Văn Nung